BnF Gallica

Pháp. Quyên nhât... "Grammaire française, traduite en annamite"...

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

(BnF Gallica

V, Nhu Lâm. Auteur du texte. Pháp. Quyên nhât... "Grammaire française, traduite en annamite".... 1938.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :
- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».
- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

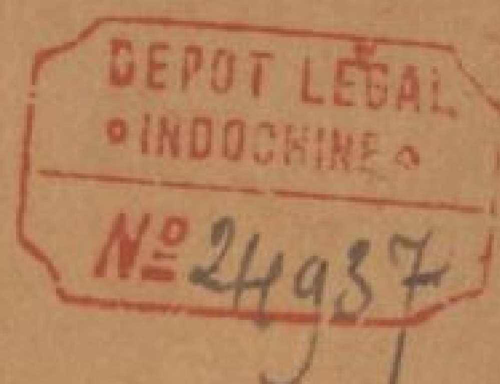
4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter
utilisation.commerciale@bnf.fr.

Vu Nhu-Lâm
NGUYÊN BẮC-KỲ GIÁO-HỌC
soạn



MẸO CHỮ' PHÁP

Quyền nhất

Những điều sơ lược
Những điều cần phải nhớ và nhận kỹ để viết chữ Pháp cho đúng
Cách chia Verbes — Những lỗi thông thường

Dùng cho học trò trường Sơ-đẳng, — các thí-sinh bằng Sơ-Học Yếu-Lược muốn trúng Pháp tự và phái bình-dân muốn học nói và viết tiếng Pháp cho đúng mẹo

GRAMMAIRE FRANÇAISE

(Traduite en Annamite)

Notions sommaires — Règles et remarques grammaticales
Conjugaison des verbes — Quelques fautes courantes

Tous droits réservés

5590 — 1938 — 1000
Editions MỸ-THANG
NAM-DINH

8° Indoch. Pièce
4129

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Editions de l'Imprimerie MY-THANG Namdinh

1°) Lecture Michel C. Sup. (Ouvrage adopté) . . . 0$95
2°) Lecture Michel C. Moyen (Ouvrage adopté) . . . 0.90
3°) Địa-dư tỉnh Nam-Định (Ouvrage adopté) . . . 0.20

Vu-nhu-Lam et ses collaborateurs

4°) Manuel d'Histoire de France et d'Annam C. S. 0.40
5) Manuel de Traduction. — Thème et Version C. S. 0.35
6°) La Dictée française au C. Sup C. E. P. . 0.30
7°) La Composition française au C. Sup C. E. P. . 0.30
8) Lecture du Samedi C. Sup. et Moyen . . 0.40
9) Annam Tục ngữ. 0.30
10) Quốc ngữ vỡ lòng Học quốc ngữ cách mau chóng 0.05
11) Vần tây, tiếng tây, có dịch ra quốc ngữ . 0.15
12) Vocabulaire et Conversation française avec traduction en annamite Cycle Elémentaire . 0.35
13°) Hán tự Luân-lý giáo khoa, quyển I (C El et Prép.). 0.25
14°) Hán tự Luân-lý giáo khoa quyển II (C M. et Sup). 0.30
15°) Tử-vi chỉ nam. — Sách giậy lấy số Tử-Vi cách vắn tắt. — Cách đoán số. — Tính Kim-xà-Thiết-tỏa, Quan-sát.

(Mua quyển 1 hoặc quyển III được tặng một cái Prime để lấy 1 lá sò có giá đoán rất kỹ mà không mất tiền)

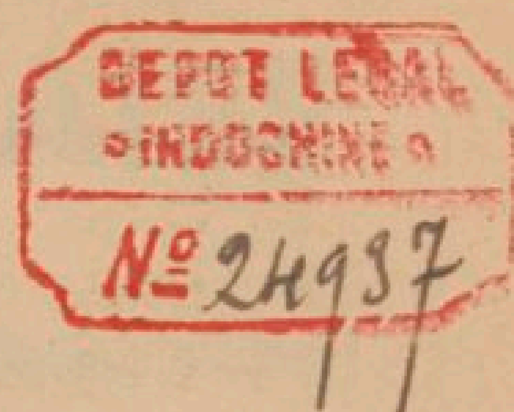
quyển I . 0.60
quyen II . 0.30
quyen III . 0.50

16) Tiền-Định và Tam thế diễn cầm . . . 0.50
17°) Tử-vi văn vấn 0.20
18°) Sách Bói Tập Kiều kiên nghiệm . . . 0.15
19) Sách Địa-lý Tả-ao quyển nhất. . . . 0.30

Dào Van-Minh et ses collaborateurs

20) Vocabulaire français. — 1er degré. C. P. et El. 0.45
21) Vocabulaire français — 2e degré, C. El. et M. 1e an. 0.45
22) Livret de leçons de choses. C. Sup. C. E. P. . 0.35
23) Livret d'Histoire de France. C. Sup. 0.40
24) 1er Livre de lecture frse C. El. et Prép. (ouv. adopté) 0.50
25) 2e Livre de lecture française. C. El. et M. 1e année. 0.55
26) La conversation française. C. El. et Prép. . . 0.25
27) Cent dictées françaises. C. El. et M. 1ère année . 0.35
28) Luận Quốc-văn. C. Elémentaire C. E. El. I. 0.30
29) Âm-tả quốc-ngữ. C. Elémentaire C. E. El. I . 0.25
30°) La Lecture fr. expliquée C. El. et M. 1e. (Ouv. adopté) 0.55
31°) Sách giậy vần tây, tiếng tây . . 0.15
32°) Choix de lectures françaises au C. S (Ouv. adopté) 0.80
33°) Choix de lectures fses au C. Moyen 2e A. (ouv. adop.) 0.70
34°) Instr. Civique. C. Sup. 0.50
C. M. 2e 0.40

Vu Nhu-Lâm
NGUYÊN BẮC-KỲ GIÁO-HỌC
soạn



MẸO CHỮ' PHÁP

Quyền nhất

Những điều sơ lược
Những điều cần phải nhớ và nhận kỹ để viết chữ Pháp cho đúng
Cách chia Verbes — Những lỗi thông thường

Dùng cho học trò trường Sơ-đẳng, — các thí-sinh bằng Sơ-Học Yếu-Lược, muốn trúng Pháp tự và phái bình-dân muốn học nói và viết tiếng Pháp cho đúng mẹo

GRAMMAIRE FRANÇAISE

(Traduite en Annamite)

Notions sommaires — Règles et remarques grammaticales
Conjugaison des verbes — Quelques fautes courantes

Tous droits réservés

5590 — 1938 — 1000
Editions My-Thang
NAMDINH

GRAMMAIRE FRANÇAISE

(MẸO CHỮ PHÁP)



NOTIONS SOMMAIRES

(Những điều sơ lược)



Les mots et les lettres

(NHỮNG TIẾNG VÀ NHỮNG CHỮ)



Les mots. — Muốn đọc và viết chữ Pháp thì phải dùng tiếng **(mots)**.

Như câu : *Minh a bon cœur* có bốn tiếng **mots**.

Les lettres.— Muốn viết một tiếng **mot** thì phải dùng **lettres**.

Như **mot** *Minh* có bốn **lettres**. *m, i, n, h*.

Tiếng Pháp có 26 **lettres** là : *a, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z*.

Hai mươi sáu **lettres** ấy chia làm hai thứ là : **voyelles** và **consonnes**.

Voyelles có sáu chữ là : *a, e, i, o, u, y*.

Những chữ ấy gọi là chữ **voyelles** vì nó tự đọc thành dọng, không phải nhờ chữ khác.

Consonnes có 20 chữ là : *b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n p, q, r, s, t, v, w, x, z*.

Gọi là **consonnes** vì nó phải nhờ một **voyelle** mới đọc ra dọng, như khi đọc *b, c, d*, thì phải nhờ chữ *ê*, chẳng khác như *bê, cê, dê*.

Một **mot** có một hay nhiều **syllabes** gọi là vần.

Như tiếng *aperçoit* có ba **syllabes** : *a-per-çoit*.

Như câu « *Minh a bon cœur* » mỗi **mot** có một **syllabe**.

PHẦN THỨ NHẤT

Tiếng Pháp có mười thứ *mots* là : le **nom**, l'**article**, le **pronom**, le **verbe**, le **participe**, l'**adverbe** la **préposition**, la **conjonction**, l'**interjection**.

Mười tiếng ấy chia làm hai thứ :

1) thứ thay đổi (*mots variables*).

2) thứ không thay đổi (*mots invariables*).

Thứ thay đổi là : le **nom**, l'**article**, l'**adjectif**, le **pronom**, le **verbe**, le **participe**

Còn các thứ kia không thay đổi.

ĐOẠN THỨ NHẤT

Dậy về tiếng NOM

Les noms.— **Noms** là tiếng dùng để chỉ người, loài vật hay đồ vật gì.

Ví dụ : **Nam, Paul** là *nom* chỉ về người ; **buffle** là *nom* chỉ về loài vật ; **maison** là *nom* chỉ về đồ vật.

Lời dặn. — Trong tiếng ta hễ khi nào đặt được tiếng *ông, thằng, người, con cái,* sự vân vân ở trước tiếng nào thì tiếng ấy là **nom.**

Le nom commun et le nom propre.

(*Nom chung và nom riêng*)

Có hai thứ *noms* là **nom commun** và **nom propre.**

Nom commun — **Nom commun** là *nom* chỉ tên chung cho nhiều người, nhiều loài vật, nhiều đồ vật cùng một loài với nhau.

Như : **homme** (người đàn ông), **livre** (quyền sách), **maison** (cái nhà), vì nói người nào, sách nào, nhà nào cũng được.

Nom propre. – **Nom propre** là **nom** chỉ tên riêng cho một người, một con vật một xứ nào, một tỉnh nào, v. v.

Như : *Nam Jules, Mực, Tonkin, Hanoï.*

Lời dặn. – Những tiếng **nom propre** thì phải viết hoa.

Le masculin et le féminin.

(*Giống đực và giống cái*)

Tiếng **nom** có hai giống : 1· **le masculin.** – 2· **le féminin.**

Le masculin. – Tiếng *nom* về **masculin** là khi người ta có thể đặt trước tiếng *nom* ấy chữ **le** hay chữ **un**.

Ví dụ : **le** *père*, **un** *cheval* (người cha, con ngựa).

Những tiếng *noms masculins* thường chỉ những người đàn ông, con giai hay giống vật đực.

Thí dụ : **le cultivateur, le père, un buffle, le coq** (người cầy ruộng, người cha, con trâu, con gà sống).

Le féminin. – Tiếng *nom* về **féminin** là khi người ta có thể để trước tiếng *nom* ấy chữ **la** hay chữ **une.**

Ví dụ : **la** *mère*, **une** *vache* (người mẹ, con bò cái).

Những *noms féminins* thường chỉ những người đàn bà, con gái, giống cái, con mái.

Ví dụ : **la mère, la fille, une poule** (người mẹ, con gái, gà mái).

Song có nhiều *noms* xét theo nghĩa ta, nó không thuộc về giống đực giống cái gì cả mà tiếng Tây cũng đặt **masculin** hay **féminin** cho nó.

Như : *soleil, livre, banc* (mặt giời, quyền sách, ghế giài), thuộc về **masculin**. *Lune, plume, chaise* (mặt giăng, ngòi bút, ghế dựa) thuộc về **féminin**.

Le singulier et le pluriel.

(*Số ít và số nhiều*)

Tiếng *nom* có hai số là số ít **le** (**singulier**) và số nhiều **le** (**pluriel**)

Le singulier — Khi tiếng *nom* chỉ một người, một loài vật hay một đồ đạc gì thì nó thuộc số ít (**singulier**).

Ví dụ : **un** *élève*, **une** *table*, **un** *coq*.

Le pluriel — Khi tiếng *nom* chỉ nhiều người, nhiều loài vật hay nhiều đồ đạc gì thì nó về **pluriel**

Ví dụ: **les** *élèves*, **cinq** *tables*, **deux** *coqs*.

Hễ trong tiếng ta có chữ **những**, **các**, **mọi** hoặc **hai**, **ba**, **bốn** vân vân ở trên tiếng nào thì tiếng ấy thuộc số nhiều (**pluriel**).

Formation du féminin dans les noms.

(*Cách lập noms ra giống cái*)

Luật-chung — Muốn đổi *noms giống đực* (*masculins*) ra *giống cái* (*féminins*) thì thêm một chữ **e** vào cuối *noms masculins*

Ví dụ : *un client, une client***e**, *le voisin, la voisin***e**.

Noms masculins tận cùng bằng er — Những *noms masculins* tận cùng bằng **er** thì *féminin* đổi ra **ère**

Ví dụ : *un fermier, une ferm***ière**, *un jardinier, une jardin***ière**.

Noms masculins tận cùng bằng n. t. — Những *noms masculins* tận cùng bằng **n. t.** thì thêm một chữ **n** hay chữ **t** nữa và thêm chữ **e** để đổi ra *féminin*.

Ví dụ : *un lion, une lion***ne**, *un chat, une chat***te**, *un paysan, une paysan***ne**.

Noms masculins tận cùng bằng x. — Những *noms masculins* tận cùng bằng **x** thì *féminin* đổi ra **se**

Ví dụ : *un époux, une épouse.*

Noms masculins tận cùng bằng eur. — Những *noms masculins* tận cùng bằng **eur** thường *féminin* đổi ra **euse**

Ví dụ : *un chanteur, une chant***euse**, *un vendeur, une vend***euse**

Có một ít *noms masculins* chỉ về người như : *homme père, frère, monsieur, oncle, neuve, fils,* thì *féminin* đổi là : *femme, mère, sœur, madame, tante, nièce, fille.*

Có một ít *noms masculins* về loài vật như : *cheval, dindon, coq, bouc, canard* thì *féminin* đổi là : *jument, dinde, poule, chèvre, cane.*

Formation du pluriel dans les noms

(*Cách lập tiếng noms ra số nhiều*)

Luật-chung — Muốn đổi *noms* số ít (*singuliers*) ra số nhiều (*pluriels*) thì thêm **s** vào *noms singuliers.*

Ví dụ : *l'arbre, les arbre***s** , *une maison, deux maison***s**.

Noms singuliers tận cùng bằng s, x, z — Những *noms singuliers* tận cùng bằng **s**, **x**, **z** thì *pluriel* không thay đổi.

Ví dụ : le fis, les fils ; la voix, les voix ; le nez, les nez

Noms singuliers tận cùng bằng au hay eu — Những *noms singuliers* tận cùng bằng **au** hay **eu** thì thêm chữ **x** ra *pluriel*

Ví dụ : *un moineau, des moineau***x**, *le jeu, les jeu***x**.

Noms singuliers tận cùng bằng ou. — Luật-trừ. Bẩy *tiếng noms* tận cùng bằng **ou** thêm chữ **x** ra *pluriel* là : **pou, joujou, hibou, genou, chou, caillou, bijou.**

Còn những *noms singuliers* khác tận cùng bằng **ou** thì thêm chữ **s** ra *pluriel.*

Ví dụ *un trou, des trou***s**, *un clou des clou***s**

Noms singuliers tận cùng bằng al — Những *noms singuliers* tận cùng **al** thì *pluriel* đổi ra **aux**

Ví dụ : *le cheval, les chevaux*

Song mấy tiếng sau này tuy tận cùng bằng **al** mà *pluriel* không đổi ra **aux**, chỉ thêm **s** vào thôi

Ví dụ : *Aval, hal, cal, canarval, chacal, choral, festival, naval, nopal, pal, régal*

Noms singuliers tận cùng bằng ail — Luật trừ. — Bẩy *noms singuliers* tận cùng bằng *ail* như : *bail, corail, émail, soupirail, travail, vautail, vitrail* thì *pluriel* đổi là **aux**.

Ví dụ : *le travail, les travaux, le corail, les coraux.*

Còn những *noms singuliers* khác tận cùng bằng **ail** thì *pluriel* chỉ thêm **s** mà thôi.

Ví dụ : *un gouvernail, des gouvernails*

Còn những chữ : **Ciel, œil, aïeul,** đổi ra *pluriel* **cieux, yeux, aïeux.**

ĐOẠN THỨ HAI

Dạy về article.

Article. — **Article** là tiếng đặt trước *nom* để chỉ nó về giống nào, số nào, và cũng để chỉ cho nó minh bạch rõ ràng nữa

Ví dụ : **le** *chien*.

Chữ **le** đứng trước chữ *chien* đó là **article**, đặt mà chỉ cho biết **chien** là *masculin singulier*.

Thật ra thì chỉ có một thứ **article** mà thôi là : **le, la, les.**

Le chỉ *masculin singulier* như **le** *père.*

La chỉ *féminin singulier* như **la** *mère*.

Les chỉ cả hai giống về số nhiều (*pluriel*) như **les** *parents*.

Song người ta lại còn phân làm hai thứ **article** là : **article défini** và **article indéfini**.

Article défini. — **Article défini** : **le la les** là thứ chỉ minh bạch.

Ví dụ : **Le** *bureau du maître* (bàn nào ? — Bàn thầy giáo).
La *mère de Nam* (Mẹ ai ? — Mẹ anh Nam).

Article indéfini — **Article indéfini** là **un, une**, là thứ chỉ bông lông chưa rõ. Trong tiếng ta nói được là một

Un chỉ **masculin** như **un** *jardin*

Une chỉ **féminin** như **une** *maison*.

Đặt **un**, **une** đó vì không chỉ vườn nào, nhà nào, vườn ai, nhà ai.

Article élidé. — **Article** gọi là **élidé** là khi bỏ **e** trong tiếng **le**, bỏ **a** trong tiếng **la**, mà đánh giấu *apostrophe* (dấu phẩy) vào.

Làm như vậy là khi **le**, **la** đứng trước tiếng có *voyelle* hay là **h** *muette* (là h câm không đọc đến).

Ví dụ *Le oiseau* thay là : **l'oiseau**
La oie thay là : **l'oie.**
Le habit thay là : **l'habit.**
La histoire thay là : **l'histoire.**

Article contracté. — **Article** gọi là *contracté* là khi **de le** đổi ra **du** ; **de les** đổi ra **des** ; **à le** đổi ra **au** ; **à les** đổi ra **aux.**

Người ta không nói :

Je viens de le village, mà người ta nói : **je viens du village.**
Je vais à le marché — **je vais au marché.**
Je viens de les champs — **je viens des champs.**
J'ai mal à des pieds — **j'ai mal aux pieds.**

Song khi **de le** **à le**, đứng trước *voyell* hay là *h muette* thì không đổi ra **du**, **au** phải viết **de l**, **à l'**

Ví dụ : **de** *l'éclat*, **à** *l'éclat*

de *l'honneur*, **à** *l'honneur*

ĐOẠN THỨ BA

Dạy về adjectif.

Adjectif. — **Adjectif** là tiếng đặt thêm cho tiếng **nom** để chỉ thể thức nó là thế nào, hay là chỉ đích hẳn nó là cái nào, làm cho **nom** rõ nghĩa thêm ra.

Muốn biết tiếng nào là **adjectif** thì đặt tiếng *người*, tiếng *sự*, ở trước nó mà thử, hễ nghe thuận tai, ấy là **adjectif** như nói rằng : hẳn hoi, xinh đẹp, vì có thể nói.

Người hẳn hoi (*une personne* **honnête**)

Sự xinh đẹp (*une chose* **jolie**)

Có hai thứ **adjectif** là 1·) **adjectif qualificatif.**

2·) **adjectif déterminatif.**

I — Nói về adjectif qualificatif.

Adjectif qualificatif. — **Adjectif qualificatif** là tiếng đặt thêm cho **nom** để chỉ cho biết rõ người, loài vật hay đồ vật làm sao.

Ví dụ : *un soldat* **courageux** (người lính **can đảm**).

Un **gros** *buffle* (con trâu **to**).

Une table **ronde** (cái bàn **tròn**).

Những tiếng **courageux**, **gros**, **ronde** là **adjectifs qualificatifs** đặt thêm cho *noms* **soldat**, **buffle**, **table** để chỉ cho biết **soldat**, **buffle**, **table** thế nào.

Lời dặn — **Adjectif** thường đứng trên hay đứng dưới tiếng *nom*.

Như : *Un* **gros** *buffle*, **gros** đứng trên

Une table **ronde**, — **ronde** đứng dưới.

Formation du féminin dans les adjectifs

(*Cách lập adjectif ra giống cái*).

Luật-chung. Muốn đổi *adjectif masculin* ra *féminin* thì thêm **e** vào *adjectif masculin*.

Ví dụ : *un petit garçon, une petite fille.*

Lời-dặn. — Những *adjectifs* tận cùng bằng chữ **e** thì sang *féminin* không thay đổi

Ví dụ : *le large canal une large rivière, — un homme habile, une femme habile.*

Adjectifs masculins tận cùng bằng el, eil, en, on, et. — Những *adjectifs masculins* tận cùng bằng **el eil, en, on, et** thì *féminin* thêm một chữ **l, n,** hay **t** nữa rồi mới thêm **e** xuống cuối.

Ví dụ : Un garçon cruel, une fille *cruel*le.
Un chapeau pareil, une coiffure *pareil*le.
Uu jardin ancien, une maison *ancien*ne.
Un bon garçon, une *bon*ne fille.
Un homme muet, une femme *muet*te.

Song tám tiếng sau này cứ luật-chung thêm **e** ở cuối mà phải đánh dấu *accent grave* (dấu huyền) ở trên vần áp cùng cho **et** hóa ra **ète**, là :

Complet	**féminin**	*compl*ète	Discret	**féminin**	*discr*ète
Incomplet	—	*incompl*ète	Indiscret	—	*indiscr*ète
Replet	—	*repl*ète	Inquiet	—	*inqui*ète
Concret	—	*concr*ète	Secret	—	*secr*ète

Luật trừ. — Những *adjectifs* sau này dầu không tận cùng bằng **el, eil, en, on et** song cũng phải thêm *consonne* cuối đã rồi mới thêm **e** vào mà làm ra *féminin* là :

Bas đổi ra **féminin**	là	*bas*se	Métis đổi ra **féminin** là		*métis*se
Las	—	*las*se	Gentil	—	*gentil*le
Gras	—	*gras*se	Nul	—	*nul*le
Gros	—	*gros*se	Bellot	—	*bellot*te
Epais	—	*épais*se	Sot	—	*sot*te
Exprès	—	*expres*se	Vieillot	—	*vieillot*te
Profés	—	*profes*se			

Adjectifs masculins tận cùng bằng er — Những *adjectifs masculins* tận cùng bằng **er** thì *féminin* đổi ra **ère**.

Ví dụ : *Un duvet léger, une plume lég***ère**

Adjectifs masculins tận cùng bằng gu — Những *adjectifs masculins* tận cùng bằng **gu** thì *féminin* thêm **e** mà lại phải thêm hai chấm ở trên **e** gọi là *tréma*

Ví dụ : *un crayon aigu, une plume aigu***ë**.

Adjectifs masculins tận cùng bằng f — Những *adjectifs masculins* tận cùng bằng **f** thì *féminin* đổi làm **ve**.

Ví dụ : *un pantalon neuf, une robe neu***ve**.

Nếu trước **f** có **e** thì phải đổi **e** ra **è** như *bref*, thì đổi ra *brève*

Adjectifs masculins tận cùng bằng x. — Những *adjectifs masculins* tận cùng bằng **x** thì *féminin* đổi ra **se**

Ví dụ : *un homme heureux, une femme heureu***se**

Adjectifs masculins tận cùng bằng eur. — Những *adjectifs masculins* tận cúng bằng **eur** thì *féminin* đổi ra **euse**

Ví dụ : *un fermier travailleur, une fermière travaill***euse.**

Song những *adjectifs* tận cùng là **ateur**, **cteur**, **pteur** thì *féminin* thường đổi ra **trice**

Như *créateur*, *protecteur*, *corrupteur*, đổi ra *créatrice* *protectrice*, *corruptrice*.

Adjectifs masculins tận cùng bằng érieur — Những *adjectifs masculins* tận cùng bằng **érieur** thì cứ luật chung thêm **e** mà thôi.

Ví dụ : *un bras supérieur*, *une jambe supérieure*

Có những *adjectifs masculins* không theo luật nào như :

1°) Beau, nouveau, mou, fou, jumeau thì *féminin* đổi là belle, nouvelle, molle, folle, jumelle.

2°) Blanc, franc, sec, frais *féminin* đổi là blanche, franche sèche, fraiche.

3°) Public, caduc, *féminin* đổi là publique, caduque.

4°) Long, oblong, bénin, malin, *féminin* đổi là longue, oblongue, béningue, maligne.

Formation du pluriel dans les adjectifs.

(*Cách lập adjectifs ra số nhiều*).

Luật-chung — Những *adjectifs singuliers* đổi ra *pluriel* thì thêm **s**

Ví dụ : *le joli chien*, *les jolis chiens*

Adjectifs singuliers tận cùng bằng s hay x — Những *adjectifs singuliers* tận cùng bằng **s** hay **x** thì *pluriel* không thay đổi.

Ví du : *le poil épais et soyeux du chat*, *les poils épais et soyeux du chat*.

Adjectifs singuliers tận cùng bằng eau. — Những *adjectifs singuliers* tận cùng bằng **eau** thì *pluriel* thêm **x** vào

Ví du : *le beau chien*, *les beaux chiens*

Adjectifs singuliers tận cùng bằng al — Những *adjectifs singuliers* tận cùng bằng **al** thì *pluriel* đổi ra **aux**.

Ví dụ : *le palais royal, les palais roy***aux.**

Lời-dặn — Có một ít *adjectifs singuliers* như *final, glacial, natal* thì *pluriel* thêm **s**.

Như : *des points finals, les océans glacials, les pays natals*.

II — Nói về adjectif déterminatif.

Adjectif déterminatif. **Adjectif déterminatif** là tiếng đặt thêm cho tiếng *nom* để chỉ cho rõ cái nào, số nào của ai, hoặc chỉ trống không.

Ví dụ : **Ce** *livre*, **trois** *chevaux*, **mon** *chapeau*, **chaque** *personne*.

Tiếng **ce, trois, mon, chaque** là *adjectifs déterminatifs* vì nó đặt thêm mà chỉ sách nào mấy con ngựa, mũ của ai, và chỉ trống mỗi người.

Có bốn thứ adjectifs déterminatifs là :

1) Adjectif démonstratif 2) Adjectif numéral. 3) Adjectif possessif. 4) Adjectif indéfini

1 — Adjectif démonstratif.

Adjectif démonstratif — **Adjectif démonstratif** là tiếng đặt thêm cho *nom* để mà chỉ cái này, cái nọ. Tiếng **này, nọ** ấy tức là *adjectifs démonstratifs*.

Những *adjectifs démonstratifs* là : **ce, cet, cette, ces**

Ce là *masculin singulier*, đặt trước *nom masculin* có chữ *consonne* hay là **h** *aspirée* (là chữ **h** có đọc đến) đứng đầu

Ví dụ : **ce** *soldat*, **ce** *héros*

Cet cũng là *masculin singulier*, song đặt trước *nom masculin* có chữ *voyelle* hoặc **h** *muette* đứng đầu

Ví dụ : **cet** *arbre*, **cet** *habit*.

Cette là *féminin singulier*, đặt trước *nom* giống cái phần ít, bất cứ bắt đầu bằng voyelle hay consonne.

Ví dụ : **cette** *maison*, **cette** *étude*, **cette** *histoire*.

Ces là *pluriel* cả hai giống, đặt trước các *nom* phần nhiều.

Ví dụ : **ces** *livres*, **ces** *plumes*, **ces** *amis*, **ces** *écoles*.

2 — Adjectif numéral.

Adjectif numéral. — **Adjectif numéral** là tiếng dùng để đếm, kể hay là đếm thứ tự. Bởi vậy có hai thứ :

1·) **Adjectif cardinal** là thứ đếm để mà kể, như : *un, deux, trois...*;

2·) **Adjectif ordinal** là thứ đếm để chỉ thứ tự như : *premier, deuxième, troisième*.

3 — Adjectif possessif.

Adjectif possessif — **Adjectif possessif** là tiếng đặt thêm cho *nom* để mà chỉ cái ấy của ai (của tôi, của anh, của nó v. v.)

Ví dụ : **Mon** *turban*, **ta** *ceinture*, **ses** *souliers*.

(Khăn của tôi, giây lưng của anh, giầy của nó.)

Adjectifs possessifs là :

Về **masculin singulier** (giống đực phần ít) : mon, ton, son, notre, votre, leur.

Về **féminin singulier** (giống cái phần ít) : ma, ta, sa, notre, votre, leur.

Về **pluriel des 2 genres** (phần nhiều cả hai giống) mes, tes, ses, nos, vos, leurs.

Lời-dặn. Đứng trước những *nom* bắt đầu bằng chữ *voyelle* hay chữ *h muette* thì dùng **mon, ton, son,** mà thay cho **ma, ta, sa**

Ví dụ, phải nói : **mon** *ardoise*, **ton** *écriture*, **son** *histoire*, chứ không nói : **ma** *ardoise*, **ma** *écriture*, **ma** *histoire*.

4 — Adjectif indéfini.

Adjectif indéfini — **Adjectif indéfini** là tiếng đặt thêm cho *nom* để làm cho trọn nghĩa, nhưng chỉ trống không mà thôi. Như nói : **chaque personne a une âme** (mỗi người có một linh hồn) chữ **chaque** đó là **adjectif indéfini** vì không nói rõ là người nào cả.

Những **adjectifs indéfinis** là :

Aucun, autre, chaque, certain, maint, même, nul, plusieurs, quelque, quelconque, tel, tout, un.

Accord de l'adjectif qualificatif

(*Cách hợp adjectif qualificatif*)

Adjectif qualificatif phải hợp bằng giống và bằng số với tiếng *nom* mà nó chỉ rõ nghĩa. Nếu *nom* về **masculin singulier** thì **adjectif** cũng đặt ở **masculin singulier**. Nếu *nom* về **féminin singulier** thì **adjectif** cũng đặt ở **féminin singulier.** Nếu *nom* về **masculin pluriel** thì **adjectif** phải đặt ở **masculin pluriel.** Nếu *nom* về **féminin pluriel** thì **adjectif** cũng phải đặt ở **féminin pluriel.**

Ví dụ : *Un homme prudent* (masculin singulier).
Une femme prudente (féminin singulier).
Des hommes prudents (masculin pluriel).
Des femmes prudentes (féminin pluriel).

Khi **adjectif** giúp nghĩa cho nhiều *noms* giống đực phần ít (*masculin singulier*) thì tiếng **adjectif** ấy phải đặt ở giống đực phần nhiều (*masculin pluriel*).

Ví dụ : *le père et le fils sont travailleurs.*

Khi nó giúp nghĩa cho nhiều *noms* giống cái phần ít (*féminin singulier*) thì **adjectif** phải đặt ở giống cái phần nhiều (*féminin pluriel*).

Ví dụ : *la mère et la fille sont travailleuses.*

Luật trừ. — Khi **adjectif** giúp nghĩa *nom* vừa thuộc giống đực, vừa thuộc giống cái (*masculins* và *féminins*) thì nó phải đặt ở giống đực phần nhiều (*masculin pluriel*).

Ví dụ : *le père et la mère sont travailleurs.*

le père, la mère, le fils et la fille sont travailleurs.

ĐOẠN THỨ BỐN

Nói về pronom

Pronom. — **Pronom** là tiếng đặt thay cho **nom.**

Ví dụ : *j'ai lu ce livre,* **il** *est intéressant.* (Tôi đã đọc quyển sách này rồi, **nó** hay lắm). Tiếng **il** là **pronom** đặt thay cho **livre.**

Có sáu thứ pronoms là : **pronom personnel, pronom possessif, pronom démonstratif, pronom relatif, pronom interrogatif** và **pronom indéfini.**

1 — Pronom personnel.

Pronom personnel. — **Pronom personnel** là tiếng đặt thay cho *nom* để chỉ ngôi thứ.

Có ba ngôi là :

a) **Ngôi thứ nhất** chỉ người nói như *tôi, ta, chúng, ta*, thì có : je, me, moi, chỉ chung cho cả hai giống về số ít.

Nous, chỉ chung cho cả hai giống về số nhiều.

Ví dụ : je me *repose*.

Donnez-moi *un livre*.

Nous *étudions*.

b) **Ngôi thứ hai** chỉ kẻ nào mà mình nói với, như : *mày, anh, ông, bà, chị, chúng bay, các anh*, v. v. thì có :

Tu, te, toi chỉ chung cho cả hai giống, số ít.

Vous chỉ chung cho cả hai giống, số nhiều

Ví dụ : Tu te *reposes*.

Lève-toi.

Vous vous *promenez*

c) **Ngôi thứ ba** chỉ người hay sự gì mình nói **đến** như *nó, người ấy, cái ấy, chúng nó, những sự ấy*, v. v thì có :

Il, le về *masculin singulier*.

Elle, la về *féminin singulier*.

Lui về *masculin* hay *féminin singulier*.

Ils, eux, về *masculin pluriel*

Elles về *féminin pluriel*

Les, leur cho cả hai giống về *pluriel*.

En, y, se, soi cho cả hai giống về *pluriel*.

Ví dụ : Il se *flatte*. Ils *travaillent*. Elles *lisent*. *Donnez*-lui *un habit*. Je les *connais*.

Lời dặn. — Le, la, les, đứng trước *nom* là **article**

Ví dụ : Le *livre*, la *table*, les *bancs*.

Le, la, les, đứng trước *verbe* là **pronom personnel**.

Ví dụ : *Je prends mon livre, je* le *pose sur la table*.

Je prends la règle, je la *mets dans mon cartable*.

Ces enfants sont studieux, je les *aime*.

2 — Pronom possessif.

Pronom possessif — **Pronom possessif** là tiếng đặt thay cho *nom* hiểu ngầm và có ý chỉ tiếng *nom* ấy là của thuộc về ai. — **Pronom possessif** phải có **article** đứng trước nó luôn luôn như :

Singulier		Pluriel	
Masculin	*Féminin*	*Masculin*	*Féminin*
Le mien,	La mienne.	Les miens,	Les miennes.
Le tien,	La tienne.	Les tiens,	Les tiennes.
Le sien,	La sienne.	Les siens,	Les siennes.
Le nôtre,	La nôtre.	Les nôtres,	Les nôtres.
Le vôtre,	La vôtre.	Les vôtres,	Les vôtres.
Le leur,	La leur.	Les leurs,	Les leurs.

Lời dặn. — **Pronom possessif** thì đi với **article** (hoặc à **le**, **la**, **les** hoặc là **article contracté**, hiểu ngầm là *nom*. Còn **adjectif possessif** thì đứng trước *nom* và không có **article** mà tiếng *notre*, *votre* không có dấu mũ.

Ví dụ : *Mon habit est plus beau que* **le tien**
Notre maison est plus grande que **la vôtre**.

3 — Pronom démonstratif.

Pronom démonstratif. **Pronom démonstratif** là tiếng đặt thay cho *nom* để mà chỉ trỏ *người này, người nọ*.

Pronoms démonstratifs là những tiếng :

Singulier		Pluriel	
Masculin	*Féminin*	*Masculin*	*Féminin*
Celui,	Celle.	Ceux,	Celles
Celui-ci,	Celle-ci	Ceux-ci,	Celles-ci.
Celui-là	Celle-là.	Ceux-là,	Celles-là

Còn như nói về sự thì dùng những tiếng **ce** : *cái, sự*, như **ce-ci** : *cái này*, **ce-là** : *cái kia*.

Ví dụ : *Prenez* **celui-ci** *et laissez* **celui-là.**

(Anh lấy cái này và để lại cái kia.)

Celui *qui travaille bien, sera récompensé.*

(Ai làm việc tốt sẽ được thưởng).

Ce *que vous dites est vrai.*

(Điều anh nói thực đấy).

Lời dặn. — **Ce** là **adjectif démonstratif** thì đứng trước *nom* như **ce** *livre*, còn các khi khác thì là **pronom** hay là khi đứng trước **voyelle** thì viết *c'* mà thôi như : **Ce** *que vous savez. C'est vrai.*

Trước **a** thì viết *ç'* như *ç'a* été un grand malheur.

4 — Pronom relatif.

Pronom relatif — **Pronom relatif** là tiếng đặt thay cho *nom* hay là một *pronom* khác mà làm nên một câu nối với câu trước

Ví dụ : *La perdrix fait son nid dans les taillis* **qui** *bordent les rizières.*

Tiếng **qui** đó là **pronom relatif** đặt thay cho chữ **taillis** mà làm nên câu **qui** *bordent des rizières.*

Lời dặn.— Tiếng **pronom relatif** thay cho tiếng nào đứng liền trước thì tiếng ấy gọi là **antécédent**, mà **pronom relatif** thì phải tùy theo *genre* và *nombre* của **antécédent** mà đặt, như trong câu ví dụ trên này, tiếng **taillis** là **antécédent** của **qui**

Pronoms relatifs là :

Singulier		Pluriel	
Masculin	*Féminin*	*Masculin*	*Féminin*
Lequel,	Laquelle	Lesquels,	Lesquelles.
Duquel,	De laquelle	Desquels,	Desquelles.
Auquel,	Auquelle	Auxquels,	Auxquelles.

Còn **qui, que, quoi, dont, où** hay **d'où** thì chỉ cả hai giống và hai số.

5 — Pronom interrogatif.

Pronom interrogatif — **Pronom interrogatif** là tiếng đặt thay cho *nom* để mà hỏi cho biết rằng ai, hay là sự gì.

Ví dụ : **Qui** *a dit cela* ? **Ai** nói điều ấy ?

Que *voulez-vous* ? Anh muốn gì ?

Qui, que đó là *pronoms interrogatifs*

Pronoms interrogatifs cũng dùng mấy tiếng như *pronoms relatifs*, trừ ra tiếng **dont**.

Tiếng **où** có dùng mà hỏi ; song bấy giờ là *adverbe*, không phải là *pronom*.

Vậy **qui** là ai ? có thể làm *sujet* cho *verbe* hay là *complément* cũng được.

Ví dụ : **Qui** *vous l'a dit* ? (chữ **qui** làm *sujet*.)

Qui *cherchez-vous* ? (chữ **qui** làm *complément*).

Que, quoi : sự gì ? — **Que** khi làm *complément direct* ; **quoi** có khi đứng một mình, có khi làm *complément* cho *préposition*.

Ví dụ : **Quoi** *de nouveau* ?

À **quoi** *pens-t-il* ?

Que *désirez-vous* ?

Lequel, laquelle, etc. . dùng khi có một *nom* hiểu ngầm, mà nó phải hợp giống với *nom* ấy.

Ví dụ : *Voici deux pommes*, **laquelle** *voulez-vous* ?

Đây có hai quả táo, anh muốn lấy quả nào ?)

Laquelle hợp theo *pomme* hiểu ngầm.

Lời-dặn. — **Lequel, laquelle** khi hợp với *nom* đặt rõ thì bỏ *article* mà dùng **quel, quelle**, vân vân, chứ không nói *lequel, laquelle*.

Ví dụ : **Quel** *livre lisez-vous* ?

6 — Pronom indéfini.

Pronom indéfini. — **Pronom indéfini** là tiếng đặt thay cho *nom*, song có ý chỉ trống không mà thôi

Ví dụ : **On** *m'a dit.*

Tiếng **on** đó là *pronom indéfini* và chỉ trống **người ta**, không chỉ rõ là ai

Những pronoms indéfinis là :

On, autrui, l'un, l'autre, chacun, quelqu'un, quiconque, personne, rien

Ví dụ : **On** *est arrivé.*

Le bien **d'autrui**, *tu ne prendras.*

Pardonnez-vous les **uns** *aux autres*

Chacun *a sa misère.*

Quelqu'un *vous appelle.*

Quiconque *pourrait le faire*

Personne *ne l'aime*

Je ne dis **rien**

Lời-dặn — 1) Chớ nhầm chữ **personne** là *nom* với chữ **personne** là *pronom*

Ví dụ : *C'est une* **personne** *de mérite* (chữ **personne** đây là *nom*).

2) Tiếng **rien** có khi cũng dùng như *nom*.

Ví dụ : *Un* **rien** *le fâche.*

3) *Adjectifs indéfinis* : **aucun, autre, certain, nul, plusieurs, tel, tout** khi đứng một mình thì cũng là *pronoms indéfinis*

Ví dụ : **Aucun** *ne met en doute.*

Les **autres** *ne sont pas venus*

Certains *m'ont dit*

Plusieurs *m'ont dit.*

Nul *n'est prophète dans son pays*

Tel *qui rit souvent a envie de pleurer.*

Tout *n'est que vanité*

ĐOẠN THỨ NĂM

Nói về verbe

Verbe — **Verbe** là tiếng chỉ cho biết rằng người, loài vật hay cái gì làm việc gì.

Ví dụ : *Minh* **récite** *sa leçon.*

Le *buffle* **tire** *la charrue.*

Le vent **souffle** *dans les arbres.*

Chữ *récite, buffle, souffle* là verbes.

Muốn đặt câu thì phải có **verbe**, hoặc đặt rõ, hoặc hiểu ngầm. Song muốn cho **verbe chỉ rõ** thì cần phải có **sujet**, lại có khi có cả **complément** nữa.

Sujet et complément du verbe

Sujet du verbe. — **Sujet du verbe** là tiếng chỉ người, loài vật hay sự gì. làm việc nào mà *verbe* ấy chỉ. Bởi vậy, muốn biết tiếng nào là sujet thì đặt tiếng **ai** hay **sự gì**, trước *verbe* mà hỏi ; tiếng giả nhời là **ai** hay là **gì** thì tiếng ấy là **sujet**.

Ví dụ : **Nous** *faisons notre devoir* (chúng tôi làm bài)

L'oiseau *vole* (con chim bay).

Hỏi : **Ai** làm bài ? — *Giả nhời* : **Chúng tôi**; — Ai bay ? **Con chim**. — **Chúng tôi** và **con chim** là *sujet* ; **nous** *sujet* cho **faisons** ; **l'oiseau** *sujet* cho **vole**.

Complément du verbe. — **Complément du verbe** là tiếng làm cho trọn nghĩa *verbe*.

Ví dụ : *J'ai acheté un* **livre** (tôi mua một quyển sách).

Nếu nói tôi mua (*j'ai acheté*) không thôi thì không biết tôi mua gì. Vậy chữ **livre** là *complément* cho ***verbe acheté***.

Có hai thứ **compléments** :

1°) **Complément direct** là tiếng làm cho trọn nghĩa *verbe* đứng liền **với verbe** chứ không nhờ tiếng nào đệm vào giữa

Ví dụ : *J'aime mes* **parents.**

Je mange une **banane.**

Muốn biết *verbe* nào có **complément direct** hay không thì đặt tiếng **qui, quoi** sau *verbe* ấy mà hỏi.

Như hỏi : J'aime qui ? – *Mes parents.* – Je mange quoi ? — *Une banane.* Vậy **parents** và **banane** là **compléments directs.**

2°) **Complément indirect** là tiếng làm cho trọn nghĩa *verbe* mà phải nhờ một tiếng khác đệm giữa như những tiếng **à, de, en dans, pour, sur, avec** ..... gọi là **prépositions**

Ví dụ : *J'écris* **à** *mon père.*

Muốn tìm **complément indirect** của một *verbe* nào thì đặt tiếng **à qui ? à quoi ? de qui ? de quoi ? pourquoi ?** sau *verbe* ấy ~~mà~~ hỏi, tiếng giả nhời lại là **complément indirect.**

Như hỏi : *j'écris à qui ? à mes* **parents.** – **parents** là **complément indirect** vì có *préposition* **à** đứng trước.

Còn một thứ **complément** nữa là **complément circonstanciel** để chỉ thời giờ, nơi, chỗ, cách thế thì cũng là một thứ **complément indirect**

Ví dụ : *Mon devoir sera terminé dans une* **heure.** Chữ **une heure** là *complément circonstanciel* cho *vrbe sera terminé.*

Modification du verbe.

(*Sự thay đổi của verbe*)

Modification du verbe là cách thay đổi của *verbe* có bốn cách làm cho *verbe* thay đổi thể nọ ra thể kia là :

1· **Nombre ;** 2· **Personne ;** 3· **Mode ;** 4· **Temps**

Nombre là số. *Verbe* cũng có hai **nombres** là *singulier* và *pluriel*. *Singulier* là khi *sujet* ở *singulier*.

Như : **Je** *marche*, **tu** *cours*, **il** *s'assied*. — *Pluriel* là khi *sujet* ở *pluriel* như : **nous** *marchons*, **vous** *courez*, **ils** *s'asseyent*.

Personne là ngôi *Verbe* có ba ngôi như đã nói trong đoạn về *pronom*.

1·) *Verbe* ở ngôi thứ nhất là khi *sujet* nó thuộc về ngôi thứ nhất như : **je** *marche*, **nous** *marchons*.

2·) *Verbe* ở ngôi thứ hai là khi *sujet* nó thuộc về ngôi thứ hai, như : **tu** *marches*, **vous** *marchez*.

3·) *Verbe* ở ngôi thứ ba là khi *sujet* nó thuộc về ngôi thứ ba, như : **il** *marche*, **ils** *marchent*.

Mode là cách thế – Có 5 **modes** để mà chỉ cách thế *verbe* ra làm sao là **indicatif, conditionnel, impératif, subjonctif** và **infinitif**. Năm **modes** ấy thì 4 **modes** gọi là **modes personnels** nghĩa là có ngôi thứ, còn **mode** sau gọi là **mode impersonnel** nghĩa là không có ngôi thứ.

Temps là thì giờ – Có ba **temps** chính để mà chỉ ba lúc việc làm của *verbe* xẩy ra là :

1·) **Temps présent** chỉ việc xẩy ra hiện tại

2·) **Temps passé** chỉ việc đã qua.

3·) **Temps futur** chỉ việc sắp tới

Khi muốn nói người, loài vật hay sự gì, cái gì, làm đã qua, đã xong rồi, thì dùng **temps passé**.

Ví dụ : *Le vent* **a soufflé hier**

Khi muốn nói người, loài vật, hay sự gì, cái gì, làm việc hiện tại lúc đang nói thì dùng **temps présent**.

Ví dụ : *Le vent* **souffle aujourd'hui.**

Khi muốn nói người, loài vật hay sự gì, cái gì sắp sửa làm thì dùng **temps futur**

Ví dụ : *Le vent* **soufflera** *encore* **demain.**

Conjugaison du verbe
(*Cách chia verbe*)

Chia một **verbe** cho ra nhiều thức tùy theo *modes, temps, nombr*, *personnes*, thì gọi là **conjuguer** *un verbe.* Còn cách chia thế ấy gọi là **conjugaison**.

Vậy có bốn **conjugaisons**, mà muốn phân biệt các **conjugaisons** ấy thì phải xét **Infinitif** tận cùng bằng gì.

Conjugaison thứ 1 là khi **infinitif** tận cùng bằng **er**, như : *aim***er**. *chant***er**, etc. . . . .

Conjugaison thứ 2 là khi **infinitif** tận cùng bằng **ir**, như : *fin***ir**, *bén***ir**, etc. . . . .

Conjugaison thứ 3 là khi **infinitif** tận cùng bằng **oir**, như : *recev***oir**, *dev***oir**, etc. . . . .

Conjugaison thứ 4 là khi **infinitif** tận cùng bằng **re**, như : *rend***re**, *entend***re**, etc. . . .

Radical et terminaison.
(*Phần chính và phần cuối*).

Trong mỗi *verbe* phân ra làm hai phần :

1·) Phần đầu, phần chính, gọi là **Radical** ; 2·) Phần cuối gọi là **Terminaison**. Như **aimer** thì **radical** là **aim**, **terminaison** là **er**. Muốn biết **radical** thì bỏ phần tận cùng của **infinitif** đi, còn lại bao nhiêu là **radical**.

Terminaisons có thứ riêng, có thứ chung. **Terminaison** riêng là cùng riêng một ít ngôi theo **conjugaison**

Như **Conjugaison** thứ 1 ba ngôi *singulier du présent de l'indicatif* là **e**, **es**, **e**.

Conjugaison thứ 2 ba ngôi *singulier du présent de l'indicatif* là **is, is, it** là **terminaison** riêng vì mỗi **conjugaison** không giống nhau. **Terminaison** chung là cũng giống nhau trong mỗi **conjugaison**.

Như ba ngôi *pluriel du présent l'indicatif*, **terminaison** là **ons, ez, ent**, đó là **terminaisons** chung, vì **conjugaison** nào cũng như thế cả.

Phần nhiều là **terminaison** chung, cho nên khi học một **conjugaison** thì hay để ý nhận **terminaisons** cho dễ học các **conjugaisons** khác.

Verbes auxiliaires avoir et être.

Verbes auxiliaires là *verbes* giúp các *verbes* khác để chia trong các *temps composés* (thì kép)

Có hai **verbes auxiliaires** là 1·) **Verbe auxiliaire avoir** 2·) **Verbe auxiliaire être.**

Verbe auxiliaire Avoir.

Mode indicatif.

Présent : J'ai, tu as, il (elle) a, nous avons, vous avez, ils (elles) ont.

Imparfait : J'avais, tu avais, il (elle) avait, nous avions, vous aviez, ils (elles) avaient.

Passé simple : J'eus, tu eus, il (elle) eut, nous eûmes, vous eûtes, ils (elles) eurent.

Passé composé : J'ai eu, tu as eu, il (elle) a eu, nous avons eu, vous avez eu, ils (elles) ont eu.

Passé antérieur : J'eus eu, tu eus eu, il (elle) eut eu, nous eûmes eu, vous eûtes eu, ils (elles) eurent eu.

Plus que parfait : J'avais eu, tu avais eu, il (elle) avait eu, nous avions eu, vous aviez eu, ils (elles) vaient eu.

Futur : J'aurai, tu auras, il (elle) aura, nous aurons vous aurez, ils (elles) auront.

Futur antérieur : J'aurai eu, tu auras eu, il (elle) aura eu, nous aurons eu, vous aurez eu, ils (elles) auront eu.

Mode conditionnel

Présent : J'aurais, tu aurais, il (elle) aurait, nous aurions, vous auriez, ils (elles) auraient.

Passé : J'aurais eu, tu aurais eu, il (elle) aurait eu, nous aurions eu. vous auriez eu. ils (elles) auraient eu.

Mode impératif.

Présent : 2e personne du singulier : aie.
Première personne du pluriel : ayons ;
Deuxième personne du pluriel : ayez.

Mode subjonctif.

Présent : Que j'aie, que tu aies, qu'il (elle) ait, que nous ayons, que vous ayez, qu'ils (elles) aient.

Imparfait : Que j'eusse, que tu eussses, qu'il (elle) eût, que nous eussions, que vous eussiez, qu'ils (elles) eussent.

Passé : Que j'aie eu, que tu aies eu, qu'il (elle) ait eu, que nous ayons eu, que vous ayez eu, qu'ils (elles) aient eu.

Plus que parfait : Que j'eusse eu, que tu eusses eu, qu'il (elle) eût eu, que nous eussions eu, que vous eussiez eu, qu'ils (elles) eussent eu

Mode infinitif.

Présent: Avoir. — **Passé** : avoir eu.

Mode participe :

Présent : Ayant.— **Passé** : eu, eue, ayant eu.

Verbe auxiliaire ETRE.

Présent : Je suis, tu es, il (elle) est, nous sommes, vous êtes, ils (elles) sont

Imparfait : J'étais, tu étais, il (elle) était nous étions, vous étiez, ils (elles) étaient

Passé simple : Je fus, tu fus, il (elle) fut, nous fûmes, vous fûtes, ils (elles) furent.

Passé composé : J'ai été, tu as été, il (elle) a été nous avons été, vous avez été, ils (elles) ont été.

Passé antérieur : J'eus été, tu eus été, il (elle) eut été, nous eûmes été, vous eûtes été, ils (elles) eurent été.

Plus que parfait : J'avais été, tu avais été, il (elle) avait été, nous avions été, vous aviez été, ils (elles) avaient été

Futur : Je serai, tu seras, il (elle) sera, nous serons, vous serez, ils (elles) seront.

Futur antérieur : J'aurai été, tu auras été, il (elle aura été, nous aurions été, vous auriez ëté, ils (elles auront été.

Mode conditionnel.

Présent : Je serais tu serais, il (elle) serait, nous serions, vous seriez, ils (elles) seraient.

Passé : J'aurais été, tu aurais été, il (elle) aurait été, nous aurions été, vous auriez été, ils (elles) auraient été.

Mode impératif

Présent : 2[e] personne du singulier : sois, 1[er] personne du pluriel : soyons, 2[e] personne du pluriel ; soyez.

Mode subjonctif

Présent : Que je sois, que tu sois, qu'il (elle) soit, que nous soyons, que vous soyez, qu'ils (elles) soient.

Imparfait : Que je fusse, que tu fusses, qu'il (elle) fût, que nous fussions, que vous fussiez, qu'ils (elles) fussent.

Passé : Que j'aie été, que tu aies été, qu'il (elle) ait été, que nous ayons été, que vous ayez été, qu'ils (elles) aient été.

Plus que parfait : Que j'eusse été, que tu eusses été qu'il (elle) eût été, que nous eussions été, que vous eussiez été, qu'ils (elles) eussent été.

Mode infinitif.

Présent : être. — **Passé** : avoir été

Mode participe

Présent : étant.— **Passé** : été, ayant été

Première conjugaison.

Chia các verbe tận cùng bằng ER.

Verbe aimer.

Mode indicatif

Présent : J'*aim*e, tu *aim*es, il (elle) *aim*e, nous *ai-mons*, vous *aim*ez, ils (elles) *aim*ent.

Imparfait : J'*aim*ais, tu *aim*ais, il (elle) *aim*ait, nous *aim*ions, vous *aim*iez, ils (elles) *aim*aient.

Passé simple : J'*aim*ai, tu *aim*as, il (elle) *aim*a, nous *aim*âmes, vous *aim*âtes, ils (elles) *aim*èrent.

Passé composé : J'ai *aimé*, tu as *aimé*, il (elle) a *aimé*, nous avons *aimé*, vous avez *aimé*, ils (elles) ont *aimé*.

Passé antérieur : J'eus *aimé*, tu eus *aimé*, il (elle

eut *aimé*, nous eûmes *aimé*, vous eûtes *aimé*, ils (elles) eurent *aimé*.

Plus que parfait : J'avais *aimé*, tu avais *aimé*, il (elle) avait *aimé*, nous avions *aimé*, vous aviez *aimé*, ils (elles) avaient *aimé*.

Futur : J'*aim*erai, tu *aim*eras, il (elle) *aim*era, nous *aim*erons, vous *aim*erez, ils (elles) *aim*eront

Futur antérieur : J'aurai *aimé*, tu auras *aimé*, il (elle) aura *aimé*, nous aurons *aimé*, vous aurez *aimé*, ils (elles) auront *aimé*

Mode conditionnel

Présent : J'*aim*erais, tu *aim*erais, il (elle) *aim*erait, nous *aim*erions, vous *aim*eriez, ils (elles) *aim*eraient

Passé : J'aurais *aimé*, tu aurais *aimé*. il (elle) aurait *aimé*, nous aurions, *aimé*, vous auriez *aimé*, ils (elles) auront *aimé*.

Mode impératif.

Singulier 2e personne : *aim*e. — **Pluriel 1ère personne** : *aim*ons ; **2e personne** : *aim*ez.

Mode subjonctif

Présent : Que j'*aim*e, que tu *aim*es, qu'il (elle) *aim*e, que nous *aim*ions, que vous *aim*iez, qu'ils (elles) *aim*ent.

Imparfait Que j'*aim*asse, que tu *aim*asses, qu'il (elle) *aim*ât, que nous *aim*assions, que vous *aim*assiez, qu'ils elles) *aim*assent.

Passé : Que j'aie *aimé*, que tu aies *aimé*, qu'il (elle) ait *aimé*, que nous ayons *aimé*, que vous ayez *aimé*, qu'ils (elles) aient *aimé*.

Plus que parfait : Que j'eusse *aimé*, que tu euses *aimé*, qu'il (elle) eût *aimé*, que nous eussions *aimé*, que vous eussiez *aimé*, qu'ils (elles) eussent *aimé*

Mode infinitif

Présent : Aimer. — **Passé** : *avoir aimé*

Mode participe

Présent : Aimant. — **Passé** : *aimé, aimée*, ayant aimé.

Lời-dặn. — Những *verbes* nào không phải là *irréguliers*, nghĩa là trừ, mà *infinitif* tận cùng bằng **er** thì chia như *verbe* trên này. Như : *chanter*, *donner*, *respecter* v. v.

Remarques sur les verbes de la 1^{re} conjugaison.

(Những điều cần phải nhận kỹ về những verbes ở 1re conjugaison).

1°) Những *verbes* tận cùng bằng **cer**, thì đánh dấu *cédille* dưới **c**, khi **c** đứng trước **a**, **o**. Như : je *dénonçai*, nous *prononçons*.

2°) Những *verbes* tận cùng bằng **ger** thì thêm **e** *muet*, sau **g**, khi **g** đứng liền trước **a**, **o**. Như : Je *mangeais*, nous *changeons*.

3°) Những *verbes* vần áp cùng *infinitif* có **e** *muet* như *semer*, *acheter*, *achever*, etc .... thì đổi **e** *muet* ấy ra **è** *ouvert*, khi vần tiếp theo nó có **e** *muet*.

Vi dụ : Je *sème*, j'*achèverai*.

Luật trừ. — *Verbes* appeler, jeter và các *verbes* bởi nó mà ra thì phải có hai chữ **l**, hoặc hai **t**, khi đứng trước **e** *muet*. Như : *J'appelle*, je *jetterai*.

4°) Những *verbes* vần áp cùng có chữ **é** *fermé* như : *révéler*, *protéger*, *succéder*, etc .. thì cũng đổi **é** *fermé* ra **è** *ouvert*, khi nó đứng trước **e** *muet*

Ví dụ : il *révèle*, je *protège*, tu *succèderas*.

Luật trừ. — Song những *verbes* é liền với er như *créer*, *agréer*, vân vân thì é không đổi ra è.

Ví dụ : je *crée*, *tu crées*, *il crée*.

Những *verbes* tận cùng bằng yer, khi y đứng trước e *muet* thì đổi ra *i*.

Ví dụ : *Employer* : *j'emploie*. *Essuyer* : *j'essuierai*.

Song mấy *verbes* tận cùng là ayer, thì đổi ra i trước e *muet* hay là để *y* cũng được. Như : *payer* ; có thể nói : *je paye*, hay là *je paie* cũng được.

Deuxième conjugaison

Chia các verbes tận cùng bằng IR

Verbe finir

Mode indicatif

Présent : je *fin*is, tu *fin*is, il (elle) *fin*it, nous *fin*issons. vous *fin*issez, ils (elles) *fin*issent.

Imparfait : je *finiss*ais, tu *finiss*ais, il (elle) *finiss*ait, nous *finiss*ions, vous *finiss*iez, ils (elles) *finiss*aient.

Passé simple : Je *fin*is, tu *fin*is, il (elle) *fin*it, nous *fin*îmes, vous *fin*îtes, ils (elles) *fin*irent.

Passé composé : J'ai *fini*, tu as *fini*, il (elle) a *fini*, nous avons *fini*, vous avez *fini*, ils (elles) ont *fini*.

Passé antérieur : J'eus *fini*, tu eus *fini*, il (elle) eut *fini*, nous eûmes *fini*, vous eûtes *fini*, ils (elles) eurent *fini*.

Plus que parfait : J'avais *fini*, tu avais *fini*, il (elle) avait *fini*, nous avions *fini*, vous aviez *fini*, ils (elles) avaient *fini*.

Futur : Je *fin*irai, tu *fin*iras, il (elle) *fin*ira, nous *fin*irons, vous *fin*irez, ils (elles) *fin*iront.

Futur antérieur : J'aurai *fini*, tu auras *fini*, il (elle) aura *fini*, nous aurons *fini*, vous aurez *fini*, ils (elles) auront *fini*.

Mode conditionnel

Présent : Je *fin*irais, tu *fin*irais, il (elle) *fin*irait, nous *fin*irions, vous *fin*iriez, ils (elles) *fin*iraient.

Passé : J'aurais *fini*, tu aurais *fini*, il (elle) aurait *fini*, nous aurions *fini*, vous auriez *fini*, ils (elles) auraient *fini*.

Mode impératif

Singulier 2e personne : *Finis*. — **Pluriel 1e personne** : *finissons*. — **Pluriel 2e personne** : *finissez*.

Mode subjonctif

Présent : Que je *fin*isse, que tu *fin*isses, qu'il (elle) *fin*isse, que nous *fin*issions, que vous *fin*issiez, qu'ils (elles) *fin*issent,

Imparfait : Que je *fin*isse, que tu *fin*isses, qu'il (elle) *fin*ît, que nous *fin*issions, que vous *fin*issiez, qu'ils (elles) *fin*issent.

Passé : Que j'aie *fini*, que tu aies *fini*, qu'il (elle) ait *fini*, que nous ayons *fini*, que vous ayez *fini*, qu'ils (elles) aient *fini*.

Mode infinitif

Présent : Finir. — **Passé** : *avoir fini*.

Mode participe

Présent : *Finissant*. — **Passé** : *fini*, *finie*, *ayant fini*.

Lời dặn. — Những verbes nào ở infinitif tận cùng bằng **ir** mà không kể vào số verbes irréguliers thì chia theo như verbe **finir** ở trên này. Như : avertir, punir, guérir, nourrir, vân vân.

Remarques sur certains verbes de la 2° conjugaison.

(Những điều cần phải nhận kỹ về một ít verbes ở 2e conjugaison).

1°) Verbes **bénir**, participe passé thường là **béni**, như peuple béni, famille bénie. Song còn có participe passé : bénit, bénite.

Như : pain bénit, l'eau bénite.

2e) Verbe **fleurir**, chia như luật chung. Song khi nghĩa bóng là thịnh đạt thì participe présent và imparfait chia được hai cách là fleurissant hay là florissant, je fleurissais hay là je florissais.

Ví dụ : Athènes **florissait** sous Périclès.

3°) Verbe **haïr** vẫn có dấu tréma trên i, trừ ra : je hais, tu hais, il hait và hais (**imparfait**).

Troisième conjugaison

Chia các verbes tận cùng bằng OIR

Verbe recevoir

Mode indicatif

Présent : Je **reçois**, tu **reçois** il (elle) **reçoit**, nous **recevons**, vous **recevez**, ils (elles) **reçoivent**.

Imparfait : Je **recevais**, tu **recevais**, il (elle) **recevait**, nous **recevions**, vous **receviez**, ils (elles) **recevaient**.

Passé simple : Je **reçus**, tu **reçus**, il (elle) **reçut**, nous **reçûmes**, vous **reçûtes**, ils (elles) **reçurent**.

Passé composé : J'ai **reçu**, tu as **reçu**, il (elle) a **reçu**, nous avons **reçu**, vous avez **reçu**, ils (elles) ont **reçu**.

Passé antérieur : J'eus **reçu**, tu eus **reçu**, il (elle) eut **reçu**, nous eûmes **reçu**, vous eûtes **reçu**, ils (elles) eurent **reçu**»

Plus-que-parfait: J 'avais reçu, tu avais reçu, il (elle) avait reçu, nous avions reçu, vous aviez reçu, ils (elles) avaient reçu.

Futur: Je recevrai, tu recevras, il (elle) recevra, nous recevrons, vous recevrez, ils (elles) recevront.

Futur antérieur: J'aurais reçu, tu auras reçu, il (elle) aura reçu, nous aurons reçu, vous aurez reçu, ils (elles) auront reçu.

Mode conditionnel

Présent: Je recevrais, tu recevrais, il (elle) recevrait, nous recevrions, vous recevriez, ils (elles) recevraient.

Passé: J'aurais reçu, tu aurais reçu, il (elle) aurait reçu, nous aurions reçu, vous auriez reçu, ils (elles) auraient reçu.

Mode impératif

Singulier: Reçois. — **Pluriel**: recevons, recevez.

Mode subjonctif

Présent : Que je reçoive, que tu reçoives, qu'il (elle) reçoive, que nous recevions, que vous receviez, qu'ils (elles) reçoivent.

Imparfait : Que je reçusse, que tu reçusses, qu'il (elle) reçût, que nous reçussions, que vous reçussiez, qu'ils (elles) reçussent.

Passé : Que j'aie reçu, que tu aies reçu, qu'il (elle) ait reçu, que nous ayons reçu, que vous ayez reçu, qu'ils (elles) aient reçu.

Plus-que-parfait : Que j'eusse reçu, que tu eusses reçu, qu'il (elle) eût reçu, que nous eussions reçu, que vous eussiez reçu, qu'ils (elles) eussent reçu.

Mode infinitif

Présent : Recevoir — **Passé**: avoir reçu.

Mode participe

Présent: Recevant. — Passé: reçu, reçue, ayant reçu.

Lời dặn. — Những verbe nào ở infinitif tận cùng bằng **evoir** thì chia theo như **Recevoir** như: devoir, redevoir, apercevoir.

Còn các verbes khác tận cùng bằng **oir** thì là verbes irréguliers.

Trong các verbes **devoir** và **redevoir** thì đánh dấu accent circonflexe ở participe passé: dû, redû song féminin thì không: une somme due. — Redue.

Quatrième conjugaison

Chia các verbes tận cùng bằng RE

Verbes rendre

Présent : Je rends, tu rends, il (elle) rend, nous rendons, vous rendez, ils (elles) rendent.

Imparfait : Je rendais, tu rendais, il (elle) rendait, nous rendions, vous rendiez, ils (elles) rendaient.

Passé simple : Je rendis, tu rendis, il rendit, nous rendîmes, vous rendîtes, ils (elles) rendirent.

Passé composé : J'ai rendu, tu as rendu, il (elle) a rendu, nous avons rendu, vous avez rendu, ils (elles) ont rendu.

Passé antérieur : J'eus rendu, tu eus rendu, il (elle) eu rendu, nous eûmes rendu, nous eûtes rendu, ils (elles) eurent rendu.

Plus-que-parfait : J'avais rendu, tu avais rendu, il (elle) avait rendu, nous avions rendu, vous aviez rendu, ils (elles) avaient rendu.

Futur : Je rendrai, tu rendras, il (elle) rendra, nous rendrons, vous rendrez, ils (elles) rendront.

Futur antérieur : J'aurai rendu, tu auras rendu, il (elle) aura rendu, nous aurons rendu, vous aurez rendu, ils (elles) auront rendu.

Mode conditionnel

Présent : Je **rendrais**, tu **rendrais**, il (elle) **rendrait**, nous **rendrions**, vous **rendriez**, ils (elles) **rendraient**.

Passé : J'aurais **rendu**, tu aurais **rendu**, il (elle) aurait **rendu**, nous aurions **rendu**, vous auriez **rendu**, ils (elles) auraient **rendu**.

Mode impératif

Singulier : rends. — **Pluriel** : **rendons**, **rendez**.

Mode subjonctif

Présent : Que je **rende**, que tu **rendes**, qu'il (elle) **rende**, que nous **rendions** que vous **rendiez**, qu'ils (elles) **rendent**

Imparfait : Que je **rendisse**, que tu **rendisses**, qu'il (elle) **rendît**, que nous **rendissions**, que vous **rendissiez**, qu'ils (elles) **rendissent**.

Passé : Que j'aie **rendu**, que tu aies **rendu**, qu'il (elle) ait **rendu**, que nous ayons **rendu**, que vous ayez **rendu**, qu'ils (elles) aient rendu.

Plus que parfait : Que j'eusse **rendu**, que tu eusses **rendu**, qu'il (elle) eût rendu, que nous eussions **rendu**, que nous eussiez rendu, qu'ils (elles) eussent rendu.

Mode infinitif

Présent : rendre — avoir rendu.

Mode participe

Présent : rendant — **Passé** : rendu, rendue, ayant rendu.

Lời dặn. — Những verbes tận cùng bằng **re** mà không kể là irréguliers thì chia theo **rendre**.

Như : Répondre, perdre...

Luật trừ. — Những verbes tận cùng bằng **aindre, eindre, oindre, oudre, tre** và nhiều verbes khác tận cùng bằng **re** thì vào số **verbes irréguliers**.

Verbes irréguliers

Verbes irréguliers : Là verbes không chia theo luật chung như 4 conjugaisons chia ở trên.

Conjugaison thứ I

Verbe aller : **Présent** : je vais, tu vas, il va, nous allons, vous allez, ils vont. — **Futur** : j'irai. — **Subjonctif présent** : que j'aille, — **Impératif** : va (vas-y), allons, allez.

Verbe envoyer : Futur : j'enverrai.

Conjugaison thứ II

Verbe acquérir : Indicatif présent : j'acquiers, tu acquiers, il acquiert, nous acquérons, vous acquérez, ils acquièrent. — **Passé simple** : J'acquis, — **Futur** : J'acquerrai.

Verbe courir : **Indicatif présent** : Je cours, tu cours, il court, nous courons, vous courez, ils courent. — **Futur**: Je courrai.

Conjugaison thứ III

Verbe asseoir : **Indicatif présent** : J'assieds, tu assieds, il assied, nous asseyons, vous asseyez, ils assiéent hay là asseyent. — **Futur** : J'assiérai hay j'asseyerai.

Verbe savoir : **Indicatif présent** : Je sais, tu sais, il sait, nous savons, vous savez ils savent. — **Futur** : Je saurai, — **Passé composé** : J'ai su.

Conjugaison thứ IV

Verbe absoudre: Indicatif présent: J'absous, tu absous, il absout, nous absolvons, vous absolvez, ils absolvent.

Verbe battre: Indicatif présent: Je bats, tu bats, il bat, nous battons, vous battez, ils battent.

Verbe boire: Indicatif présent: Je bois, tu bois, il boit, nous buvons, vous buvez, ils boivent.

Verbe pronominal

Verbe pronominal là verbe chia có hai pronoms chỉ về một ngôi, như: je me.., tu te..., il se...

Vi du: **Je me** repose, **tu te** reposes, **il se** repose, **nous nous** reposons, **vous vous** reposez, **ils se** reposent.

PHẦN THỨ HAI

I. — Về câu (Proposition)

Proposition là một câu trọn nghĩa.

Vậy cho được trọn nghĩa thì mỗi proposition phải có ba phần chính là **sujet verbe** và **complément** hay **attribut**.

Sujet là tiếng chỉ người, loài vật hay sự gì làm việc gì hay là ở thể nào trong câu, và thường thường nó đứng trên verbe.

Sujet có khi là nom, có khi là pronom, có khi là infinitif.

Verbe là tiếng nối attribut lại với sujet chỉ rõ sujet làm gì hoặc xấu tốt ra sao.

Complément là tiếng chỉ thêm cho sujet hoặc cho attribut để làm cho trọn nghĩa, hoặc rõ nghĩa hơn.

Như nói : Je vais (tôi đi) thì không biết tôi đi đâu, nhưng nói : je vais au **marché** (tôi đi chợ) chữ **marché** là complément làm cho rõ nghĩa rằng tôi đi chợ.

Attribut là tiếng chỉ việc làm hay là thể thức của **sujet** nhờ bởi một verbe trong những verbes : être, paraître, sembler, devenir, rester, tomber.

Ví dụ : Ils **sont muets**, je suis leur **voix**. La source devient un **fleuve**. **Muets** attribut cho ils, **voix** attribut cho je, **fleuve** attribut cho source.

Attribut có khi là **adjectif** như : je suis **modeste**, có khi là **nom** như : je suis **écolier**, có khi là **pronom** như : Ces livres sont **les miens**.

Nói qua về Analyse

Analyse nghĩa là giải ra từng chữ, từng đoạn, từng câu để chỉ rõ mỗi chữ có địa vị gì trong câu ; mỗi đoạn mỗi câu có những phần gì. Có hai thứ analyse, analyse grammaticale và analyse logique.

Analyse grammaticale là phép giải từng tiếng theo từng mối của sách mẹo đã dạy.

Analyse logique là cách giậy cho biết mỗi proposition và mỗi phần chính trong mỗi proposition.

Cách làm analyse grammaticale

1·) **Analyse d'un nom.**— Phải khai nó là thứ nào : nom **commun** hay là nom **propre** ? **genre** nào ? **nombre** nào ? nó làm gì trong câu : làm sujet attribut hay là complément.

2·) **Analyse d'un article.**— Phải khai nó là thứ nào : simple, élidé hay là contracté ? genre nào ? nombre nào ? nó chỉ ra cho tiếng nào ?

3·) **Analyse d'un adjectif.**— Phải khai nó là thứ nào : qualificatif hay là déterminatif ? **mà** déterminatif

thì về thứ nào ? nếu là numéral thì phải nói cardinal hay là ordinal. Khai genre, nombre, nó hợp với tiếng nào ? làm cho hợp nghĩa tiếng nào ?

Analyse d'un pronom.— Phải khai nó là thứ nào ; nếu là personnel thì phải nói nó là ngôi nào. Cũng phải khai genre, nombre và nói nó thay cho tiếng nào ? chỉ về tiếng nào ? làm gì, sujet hay là attribut, hay là complément.

5·) **Analyse d'un verbe.**— Phải khai nó là loại nào; actif, passif, neutre etc... Conjugaison nào ? mode nào ? temps nào ? Personne nào ? nombre nào ? làm gì trong câu (vì verbe infinitif thì cũng làm sujet, attribut và complément được).

Còn analyse d'un participe, d'un adverbe d'une préposition, d'une conjonction, d'une interjection, và Analyse logique thì Quyền Nhì mới nói đến. Vậy xem hết cuốn này nên xem đến cuốn : **Mẹo chữ Pháp quyển II.**

II. — Accord de l'adjectif
(*Cách hợp adjectif*).

Adjectif phải hợp với nom nên có hai giống và hai số.

Luật chung.— Nếu nom thuộc về **masculin singulier** thì adjectif cũng đặt ở **masculin singulier**, nếu nom thuộc về **féminin singulier** thì adjectif cũng đặt ở **féminin singulier**, nếu nom thuộc về **masculin pluriel** thì adjectif cũng về **masculin pluriel**, nếu nom thuộc về **féminin pluriel** thì adjectif cũng về **féminin pluriel.**

Ví dụ : un homme prudent (masculin singulier)
une femme prudente (féminin singulier)
des hommes prudents (masculin pluriel)
des femmes prudentes (féminin pluriel)

Luật chung.— 1·) Khi **adjectif** giúp nghĩa cho nhiều noms masculins singuliers thì nó về **masculin pluriel.**

Ví dụ : Le père et le fils sont travailleurs.

2·) Khi nó giúp nghĩa cho nhiều noms **féminin singuliers** thì nó về **féminin pluriel**.

Ví dụ : La mère et la fille sont travailleuses.

Luật trừ. — Khi adjectif giúp nghĩa cho nhiều noms **masculins** và một **nom féminin singulier** hay nhiều noms **féminins singuliers hay pluriel** thì tiếng adjectif phải đặt ở **masculin pluriel**.

Ví dụ : Le père et **la** mère sont travailleurs.

Le père, la mère, le fils et la fille sont travailleurs.

III. — Accord du verbe avec son sujet

(Cách hợp verbe với sujet)

Verbe phải hợp theo nombre và personne với sujet.

1·) Khi sujet ở singulier thì **verbe** phải ở **singulier**.

Ví dụ : Le bœuf **tire** la charrue. (Vì bœuf làm sujet ở singulier nên verbe **tire** phải hợp với nó mà viết là singulier).

2·) Khi sujet là **pluriel** thì verbe cũng phải là **pluriel**.

Ví du : Les bœufs **tirent** la charrue.

3·) Khi sujet là hai **noms singuliers** hay một **nom singulier**, một **nom pluriel** thì verbe phải viết **pluriel**.

Ví du : Le **bœuf** et le **buffle** tir**ent** la charrue.

Un bœuf et **deux buffles** tir**ent** la charrue.

4·) Khi **sujet** về ngôi thứ nhất **số** ít thì verbe cũng phải ở về ngôi thứ nhất số ít.

Ví dụ : **Je** mange une Banane.

Khi sujet về ngôi thứ nhất số nhiều thì verbe cũng phải ở về ngôi thứ nhất số nhiều.

Ví dụ : Nous mang**eons** une Banane.

Như thế là verbe phải hợp theo personne và nombre với sujet.

Quelques fautes courantes

(Một vài lỗi thông thường)

a, as, à.

1·) **A** là **có**, không có accent grave (dấu huyền) dùng khi có thể để chữ **il** hay chữ **elle** trước nó, hay khi ta có thể thay nó được là avait.

Ví dụ : Mon père a un chapeau. (Il ou elle a un chapeau). Mon père avait un chapeau.

2·) **As** (verbe avoir 2· personne du singulier du présent de l'indicatif) đứng trước hay sau pronom **tu** hay expression **toi qui**.

Ví dụ : Tu **as** un livre.— **As**-tu appris **ta** leçon. C'est **toi qui as** ri.

3·) **À** có accent grave là **ở**, dùng trước nom hay pronom.

Ví dụ : Je vais **à** l'école. Mon père a donné **à** Nam un livre. As-tu quelque chose **à me** dire.

Ce, se

1·) **Ce** viết C đứng trước nom, trước adjectif đi theo một tiếng nom và khi đứng trước những chữ **qui**, **que quoi**, **dont**.

Ví dụ : **Ce** livre est à moi. **Ce beau** livre m'intéresse Fais bien **ce que** tu fais.

2·) **Se** viết s thì đứng trước verbe, khi người ta có thể để chữ **il**,**ils**, **elle** hay **elles** trước nó.

Ví dụ : Mon père **se blesse** à la main (**il se blesse** à la main.

Ces, ses

Ces và **ses** bao giờ cũng để trước nom pluriel hay một adjectif đi theo một tiếng nom pluriel.

1·) **Ces** viết **C** khi nom có thể đi theo tiếng *là* hay *ci*, dùng để chỉ. **Ces** đây là adjectif démonstratif.

Ví dụ : **Ces** élèves sont polis (Ces élèves là sont polis, hay là ces élèves **ci** sont polis).

2·) **Ses S** khi nó chỉ sự có, nó là adjectif possessif.

Ví dụ : Mon frère a perdu **ses** livres.

Dont, donc

1·) **Dont** viết **t** khi người ta có thể thay nó bởi chữ de qui, duquel, de laquelle, desquelles.

Ví dụ : la maison dont je vous parle est jolie (la maison de laquelle je vous parle).

2·) **Donc** viết c khi khác —

Còn chữ **don** là nom commun : le don, **un** don .

On, ont

1·) **On** dùng khi nó đứng trước verbe

Ví dụ : **on** mange, **on** boit.

2·) **Ont** có **t** dùng khi người ta có thể để chữ ils hay **elles** trước nó hay người ta có thể thay nó bởi **avaient.**

Ví dụ : Ces élèves **ont** appris leurs leçons, ces élèves **avaient** appris leurs leçons hay là **ils ont** appris.

Ou, où

1·) **Ou** không có accent grave dùng khi nó có thể thay bởi chữ **ou bien** nghĩa là hay là :

Ví dụ : Je vais à la mer **ou** à la campagne (. . . **ou bien** à la campagne.

2·) **Où** có accent grave khi nó chỉ nơi chỗ.

Ví dụ : Où allez vous ? (Dans quel endroit allez-vous) ?

Peu, peut, peux.

1·) **Peu** nghĩa là một it.

Ví dụ : Il a **peu** de courage. Donnez moi un **peu** de sel

2·) **Peut** dùng khi người ta có thể để trước nó chữ **il** hay **elle**.

Ví dụ : Mon frère **peut** vous accompagner (**il pent** vous accompagner.

3·) **Peux** dùng sau pronom **je, tu.**

Ví dụ : Je **peux** faire ce travail. Tu **peux** aller au cinéma. **Peux**-tu m'aider à faire cela ?

Khi nào verbe ở infinitif

1·) Verbe viết infinitif (nghĩa là verbe thế nào thì viết nguyên thế, chưa chia ra) khi đứng trước chữ **de, en, à, pour** gọi là prépositions.

Ví dụ : Il a fini **de parler** ; elle continne **à** coudre.

2·) Khi nó có verbe khác đứng trước nó, trừ ra verbe avoir và être.

Ví dụ L'oiseau **vient** roucouler.

Còn khi nó dùng thay cho adjectif thì không kể.

Ví dụ : Je vois penché le doux visage de ma mère.

FIN

MẸO CHỮ' PHÁP

MỤC LỤC

Pages

Notions sommaires (*những điều sơ lược*) . . 3

Les mots et les lettres (*những tiếng và những chữ*). 3

PHẦN THỨ NHẤT

Đoạn thứ nhất. DẠY VỀ TIẾNG NOM. 4

Nom commun et le nom propre
(*Nom chung và nom riêng*) 4

Le masculin et le féminin (*Giống đực và giống cái*). 5

Le singulier et le pluriel (*Số ít và số nhiều*) . 6

Formation du féminin dans les noms
(*Cách lập tiếng noms ra giống cái*). . . 6

Formation du pluriel dans les noms
(*Cách lập tiếng noms ra số nhiều*). . . 7

Đoạn thứ hai. — DẠY VỀ ARTICLE 8

Articles défini, indéfini, élidé, contracté 9

Đoạn thứ ba. — DẠY VỀ ADJECTIF 10

I. — Adjectif qualificatif 10

Formation du féminin dans les adjectifs
(*Cách lập adjectifs ra giống cái*). . . 11

Formation du pluriel dans les adjectifs
(*Cách lập adjectifs ra số nhiều*). . . . 13

II. — Adjectif déterminatif 14

1 Adjectif démonstratif. 14

2 Adjectif munéral. 15

3 Adjectif possessif. 15

4 Adjectil indéfini, ... 16

Accord de l'adjectif qualificatif
(*Cách hợp adjectif qualificatif*). . . . 16

Pages

Đoạn thứ bốn. — NÓI VỀ PRONOM 17

1. Pronom personnel 17
2. Pronom possessif 19
3. Pronom démonstratif 19
4. Pronom relatif 20
5. Pronom interrogatif. 21
6. Pronom indéfini 22

Đoạn thứ năm. — NÓI VỀ VERBE . . 23

Sujet et complément du verbe 23
Modification du verbe (*sự thay đổi của verbe*) . 24
Conjugaison du verbe (*cách chia verbe*) . . 26
Radical et Terminaison (*Phần chính và phần cuối*). 26
Verbe auxiliaire Avoir 27
Verbe auxiliaire Etre 29
Première conjugaison. — Chia các verbes tận cùng bằng er 30
Remarques sur les verbes de la 1ère conjugaison (*Những điều cần phải nhận kỹ về những verbes ở 1e conjugaison*) 32
Deuxième conjugaison. — Chia các verbes tận cùng bằng ir 33
Troisième conjugaison. — Chia các verbes tận cùng bằng oir 35
Quatrième conjugaison. — Chia các verbes tận cùng bằng re 37
Verbes irréguliers (*Những verbes trừ*) 39

PHẦN THỨ HAI

Nói về câu (*Proposition*). 40
Nói qua về Analyse 41
Cách làm Analyse grammaticale 41
Accord de l'adjectif (*cách lập Adj.*) . . . 42
Accord du verbe avec son sujet (*Cách hợp verbe với sujet*). 43
Quelques fautes courantes (*Một vài lỗi thông thường*) 44

ÉDITIONS DE L'IMPRIMERIE MY-THANG (SUITE)

30) Công Dân Giáo Dục – Instr. Civique C. El. et M. 1e 0.40
31) Mémento du Certificat d'études Primaires . 0.50
32) Le Certificat d'études prim. Franco-indig (Ouv. adopté) 1.00
33) Vở kịch (*Một lòng giữ nghĩa*) sự-tích Alêxu 0.25
34) Nam nữ phòng trung bí mật tân y thuật . 0.40
35) Tiểu trung duyên diễn nghĩa (8 quyển mỗi quyển 0.15
— cả bộ . . 1.00
36) Tập bài thi các tỉnh năm 1934. Có bài làm sẵn. 0.25
37) Duyên số nàng Lan (*Tiểu thuyết*) . . . 0.30
38) Cầm Huê nữ sỹ (*Tiểu thuyết*) . . . 0.30
39) Duyên nợ éo le (*kỳ tình tiểu thuyết*) . . 0.35
40) Tấm lòng son (*Tiểu thuyết*) 0.18
41) Dễ có mấy tay (*Tiểu-thuyết*) 0.35
42) Bắc Nam dược tính. 0.50
43) Cứu cấp lương phương *Sách thuốc gia truyền*) 0.65
44) Mẹo chữ Pháp quyển nhất 0$35. -- Quyển nhì 0$35

DÉCORATION DES CLASSES

Tableaux de Leçons de choses, format 0m80 · 0m65 tirés en chocolat sur papier fort. — Le tableau . 0.25
La série de 8 tableaux sur **les animaux** . . 1.80
La série de 7 tableaux sur **le corps humain** . . 1.60

Tableaux de maximes, de proverbes ou de pensées format 1m × 0.325 ou 0.65 × 0.50 imprimés en gros caractères sur papier blanc et fort ; Le tableau . 0.10
La série de 10 tableaux. . . . 0.90

Tableau de règlement scolaire format 0m65 × 0.50 0.20

Répartition mensuelle du programme d'études d'après le nouveau programme de 1938

Cours Supérieur	0$25	Cours Préparatoire	0.12
Cours Moyen 2e année.	0.20	Cours Enfantin.	0.10
Cours Moyen 1e année.	0.15	Ecoles des Hương sư	0.10
Cours Elémentaire	0.15		

Emploi du temps de chaque cours . . 0.05
Emploi du temps des C. El. Prép. et Enf. réunis 0.10
Chương trình các trường hương học . 0.10

Méthode d'écriture chinoise en 7 cahiers et 2 feuilles volantes Le cahier (de N° 1 à N° 7) . . 0.04

Cahier de notes . 0.50 Cahier d'appel . 0.35

OUVRAGES DE MM. VU-NHU-LAM
ET SES COLLABORATEURS

En vente à la Librairie MY-THANG à Nam-Dinh

Félicitations

de S. M. L'EMPEREUR D'ANNAM

---

1) 250 Problèmes classés par séries types avec Solutions raisonnées et Réponses C. S. et M **Ouvrage adopté)** 0 50
2) Les Epreuves écrites et orales du C E P F. I . 1 20
3) Manuel d'Histoire d'Annam Cours Supérieur et Moyen. C. E P F I 0.45
4) Manuel d'Analyse logique et grammaticale. C Sup. C. E. P F. I 0.40
5) Cent vingt rédactions françaises corrigées, Cours El et M. 0 .30
6) 250 Problèmes classés par séries types avec Solutions raisonnées et Réponses, Cours M. 1e. An. et C. El. 0 .35
7) La Récitation française expliquée Cours El. et M. 0 .40
8) Manuel de grammaire et de dictée française avec Traduction en Annamite. — C. El. — C E El I **(Ouvrage adopté)** 0 50
9) Cent une dictées expliquées — C El et Moyen 0 45
10) Sách Sơ-học Yếu lược. — C. El **(Ouvrage adopté)** . 0.40
11) Việt-Văn độc bản — Livre de Lecture annamite C. El et Moyen **(Ouvrage adopté)** 0 35
12) Nữ sinh độc bản. — Lecture annamite à l'école de Filles. Cours Elémentaire et Moyen. 0.35
13) La Récitation annamite expliquée. Cycle Elémentaire 0.25
14) Chuyện Giải-Trí. — Choix de lectures du samedi Cycle Elémentaire 0 30
15) Sơ-học Nam-sử lớp Sơ đẳng. — Histoire d'Annam Cours Elémentaire 0 35
16) Sơ-học Nam-sử lớp Dự-bị. — Histoire d'Annam Cours Préparatoire. 0 35
17) Manuel de Leçons de Choses aux Cours Moyens . . 0 .45